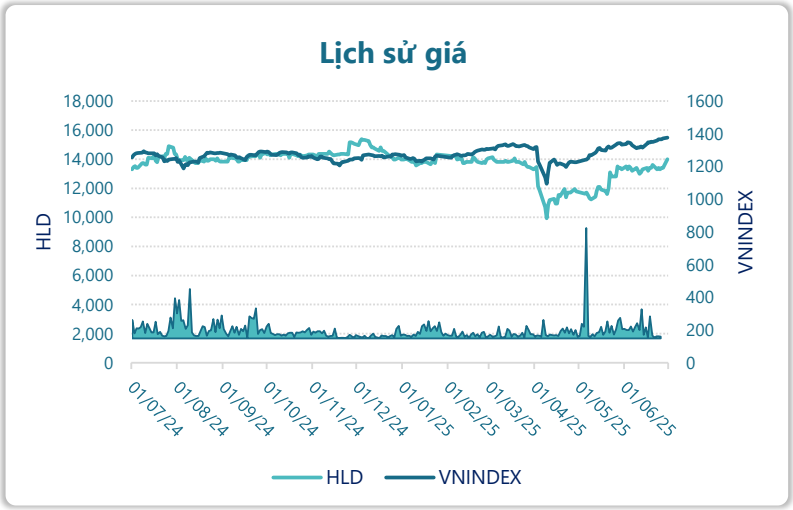
FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND (HNX: HLD)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**14,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,378
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,936
SL cổ phiếu LH	54,999,961
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,140
% sở hữu nước ngoài	3.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	770
P/E	120.1
EPS	117

DT thuần

Q2/25

3.95

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.43| -57.9%

YoY: ▼0.04| -1.0%

LN sau thuế

Q2/25

1.14

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.64| -36.0%

YoY: ▲ 0.94| 470%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

50.1%

+/- YoY: ▲ 28.4%

DT thuần

6T 2025

13.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 6.44| 94.3%

LN sau thuế

6T 2025

2.92

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.32| 383%

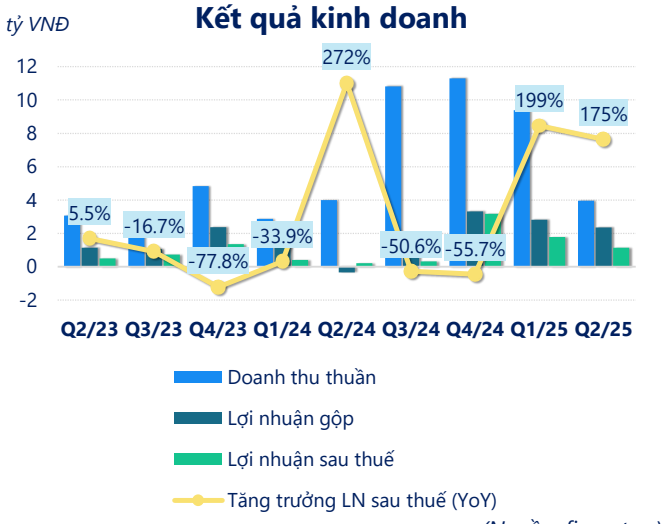
ROE

Q2/25

1.2%

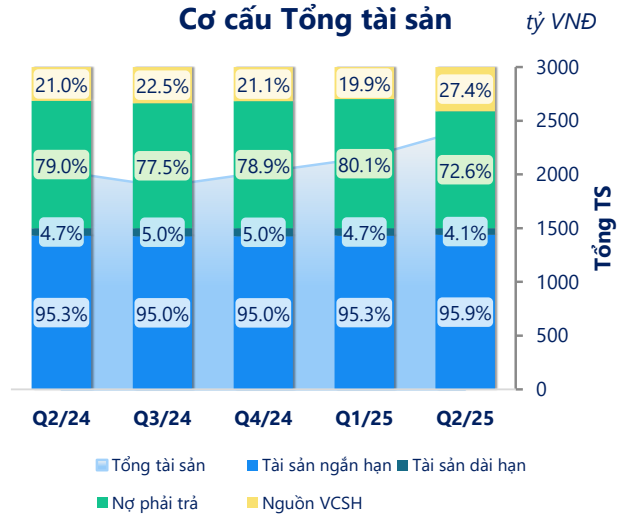
+/- YoY: ▲ 0.5%

Kết quả kinh doanh



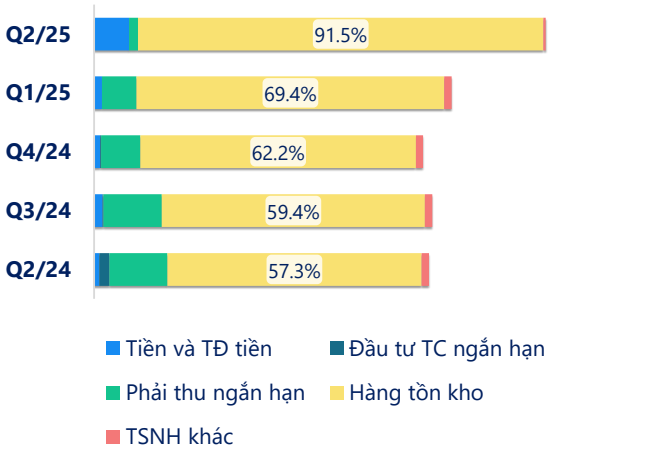
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



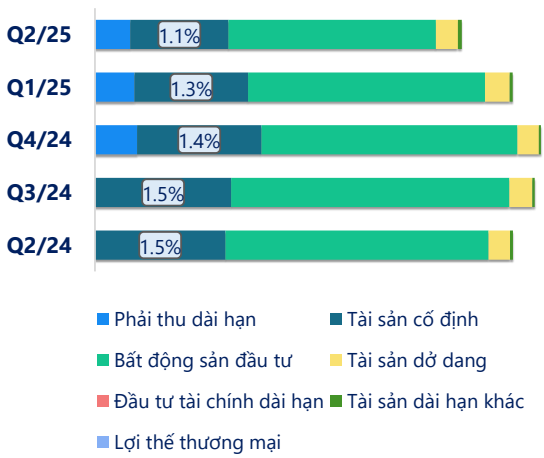
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



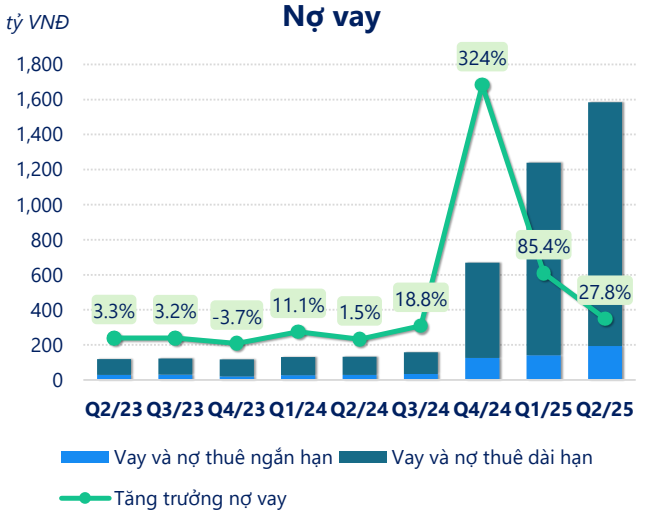
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



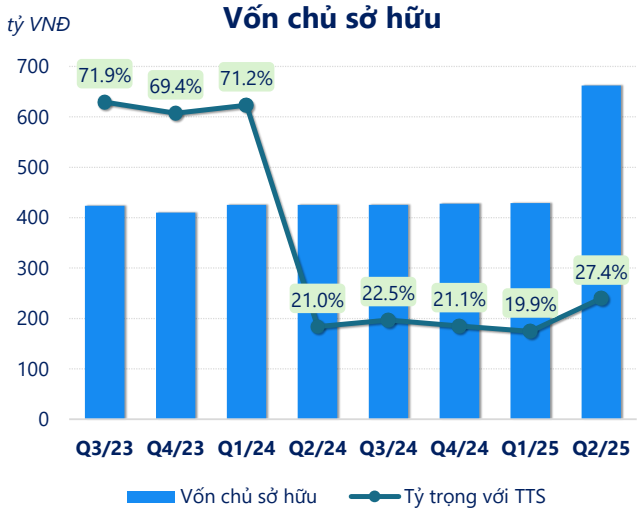
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



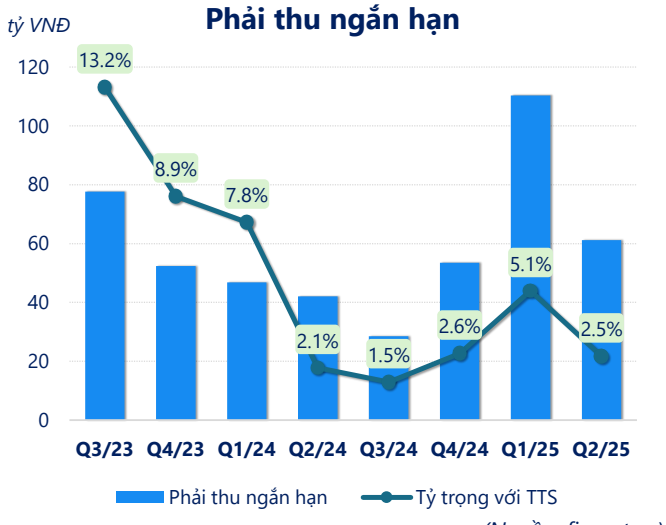
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



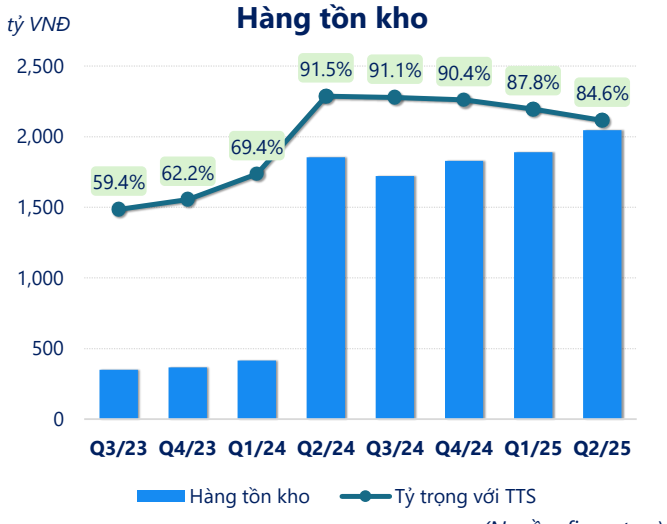
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



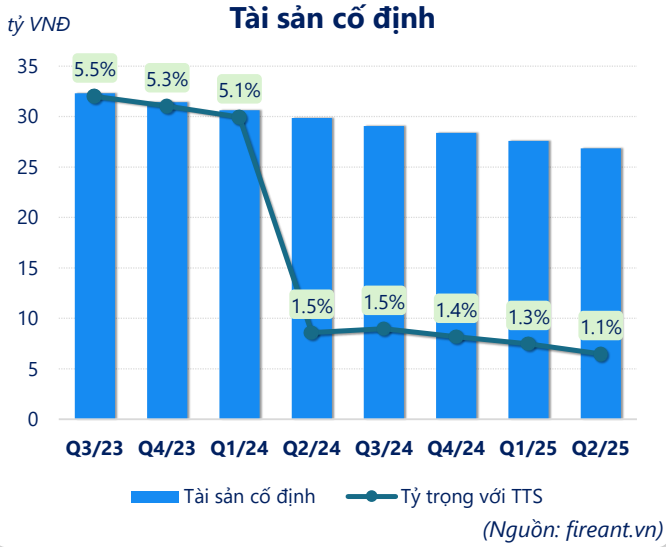
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



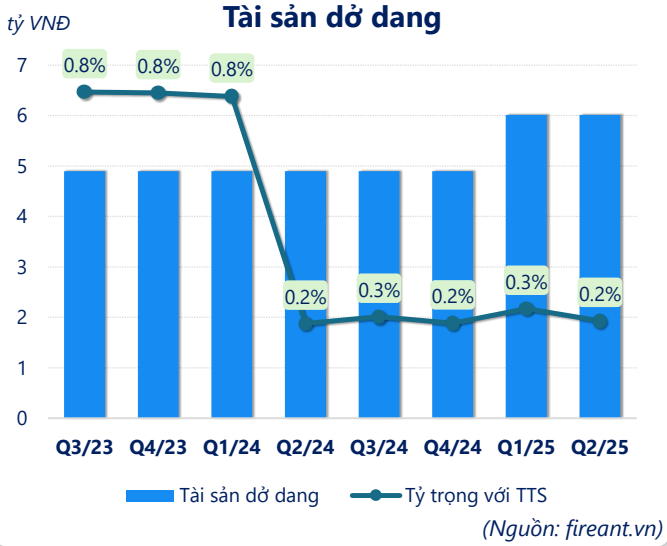
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



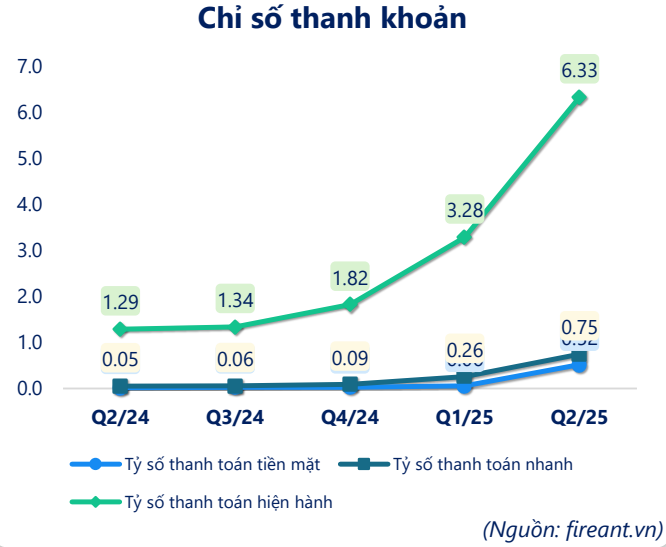
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



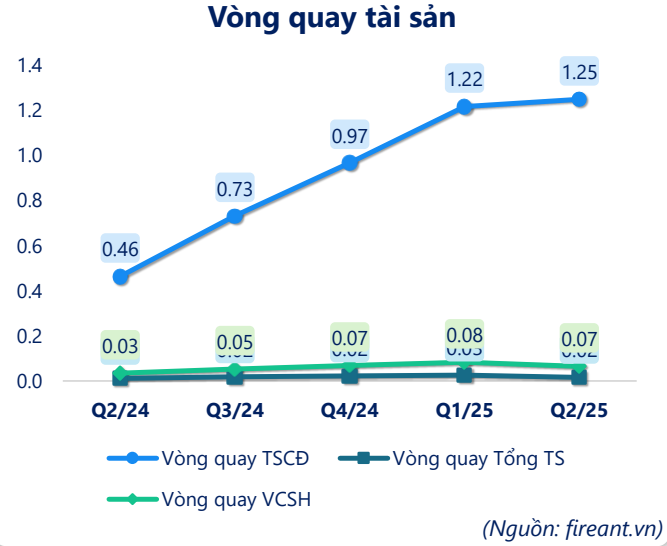
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**2,028**	**1,890**	**2,022**	**2,152**	**2,418**
Tài sản ngắn hạn	**1,932**	**1,796**	**1,920**	**2,051**	**2,318**
Tiền và tương đương tiền	24.3	35.9	28.3	37.9	190
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	42.1	28.5	53.5	110	61.2
Hàng tồn kho	1,855	1,721	1,828	1,891	2,045
Tài sản ngắn hạn khác	11.1	10.3	10.6	12.3	21.8
Tài sản dài hạn	**95.6**	**93.8**	**102**	**101**	**100**
Phải thu dài hạn	0	0	9.60	9.60	9.60
Tài sản cố định	29.8	29.1	28.4	27.6	26.8
Bất động sản đầu tư	60.2	59.3	58.4	57.5	56.6
Tài sản dở dang	4.90	4.90	4.90	6.01	6.01
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.68	0.53	0.51	0.74	1.04
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,603**	**1,464**	**1,595**	**1,724**	**1,756**
Nợ ngắn hạn	**1,499**	**1,340**	**1,053**	**624**	**366**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.4	33.0	126	140	194
Phải trả người bán ngắn hạn	6.36	5.31	5.17	6.15	11.0
Nợ dài hạn	103	125	542	1,099	1,390
Vay và nợ thuê dài hạn	103	125	542	1,099	1,390
Nguồn vốn chủ sở hữu	**425**	**425**	**428**	**429**	**662**
Vốn chủ sở hữu	**425**	**425**	**428**	**429**	**662**
Vốn điều lệ	200	200	316	316	550
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)